

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ L
TỈNH AN GIANG**

¹
**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 71/2018/HNST-ST
Ngày 08 tháng 8 năm 2018
V/v “Tranh chấp Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ L, TỈNH AN GIANG**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hoa

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Phạm Thành Ngôn

2. Bà Nguyễn Thị Tường Vi

Thư ký phiên tòa: Ông Huỳnh Trung Hiếu - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố L, tỉnh An Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố L, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Phú Hữu - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 8 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố L, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 186/2018/TLST-HNGĐ, ngày 21 tháng 3 năm 2018 về “Tranh chấp Ly hôn” theo Quyết định Hoãn phiên tòa số: 53/2018/QĐST-HNGĐ, ngày 18 tháng 7 năm 2018 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Trần Phước H, sinh năm 1974.

+ Địa chỉ: Khóm 1, phường X, Thành phố L, tỉnh An Giang. Có mặt.

2. *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị Thu T, sinh năm 1969.

+ Địa chỉ: Khóm 6, phường X, Thành phố L, tỉnh An Giang. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện xin ly hôn, bản tự khai cùng các lời khai trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa ông Trần Phước H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà Nguyễn Thị Thu T tự nguyện tiến đến hôn nhân, không có tổ chức lễ cưới nhưng có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Mỹ Xuyên vào ngày 19/9/2011. Hôn nhân lần thứ nhất của ông, và là lần thứ hai của bà T. Sau khi kết hôn, ông bà sống hạnh phúc đến năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn, vợ chồng thường cự cãi do tính tình không phù hợp. Mặc dù đã được hai gia đình hàn gắn nhưng vẫn không có kết quả, nên ông bà sống ly thân từ năm 2015 đến nay. Do tình cảm vợ chồng không còn, hôn nhân không hạnh phúc nên ông yêu cầu ly hôn bà T.

Về con chung: Ông bà có một con chung tên Trần Thị Thủy T1, sinh ngày

16/6/2003. Khi ông bà sống ly thân thì con chung sống với dì của cháu T1 là chị của bà T nhưng không rõ địa chỉ, ông cũng không biết hiện nay con chung đang sống với ai và ở đâu vì không liên lạc được. Về con chung ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Ông trình bày không có.

Quá trình giải quyết vụ án, bà Nguyễn Thị Thu T mặc dù đã được tổng đạt, niêm yết các văn bản tố tụng hợp lệ nhưng bà T vắng mặt, không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu của ông Trần Phước H về quan hệ hôn nhân, con chung, tài sản chung và nợ chung. Tại phiên tòa, bà T tiếp tục vắng mặt không có lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố L phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và của đương sự như sau:

Thẩm phán xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp. Tòa án Thành phố L giải quyết là đúng thẩm quyền. Các văn bản tố tụng được tổng đạt, niêm yết đầy đủ cho các đương sự theo quy định tại các Điều 170, 171, 177 BLTTDS. Về thời hạn chuẩn bị xét xử thực hiện đúng quy định tại điểm a, khoản 1, Điều 203 BLTTDS. Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án thực hiện đúng quy định của BLTTDS về xét xử vụ án. Ông H thực hiện quyền và nghĩa vụ đúng quy định tại Điều 70, 71 BLTTDS. Bà T không có văn bản trình bày ý kiến cũng như vắng mặt tại các phiên hòa giải, phiên tòa là chưa thực hiện đúng quy định tại Điều 70, 72 BLTTDS.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Về hôn nhân: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của ông Trần Phước H đối với bà Nguyễn Thị Thu T.

Về con chung: Không xem xét giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Ông H yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, bà T có địa chỉ thường trú tại khóm 6, phường X, thành phố L theo Biên bản xác minh của Tòa án tại Công an phường X ngày 13/4/2018, nên Tòa án nhân dân Thành phố L thụ lý giải quyết là phù hợp quy định tại khoản 1, Điều 28; điểm a, khoản 1, Điều 35; điểm a, khoản 1, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa hôm nay, mặc dù đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng bà T vẫn vắng mặt không có lý do, ông H không yêu cầu hoãn phiên tòa. Căn cứ điểm b, khoản 2, Điều 227 và khoản 3, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt bị đơn bà Nguyễn Thị Thu T.

[2] Về hôn nhân: Ông H và bà T tự nguyện tiến đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường X vào ngày 19/9/2011 nên được pháp luật công nhận là vợ chồng theo quy định tại Điều 8 và Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình. Nguyên nhân yêu cầu ly hôn theo ông H trình bày sau khi kết hôn ông bà sống hạnh phúc đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân bất đồng quan điểm sống. Vì muốn duy trì hàn gắn tình cảm vợ chồng, ông đã nhiều lần khuyên nhủ và tạo cơ hội nhưng bà

T vẫn không có thiện chí hàn gắn tình cảm vợ chồng. Do mâu thuẫn đã trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, hôn nhân không hạnh phúc nên ông yêu cầu ly hôn bà Nguyễn Thị Thu T.

[3] Theo Biên bản xác minh của Tòa án tại Ủy ban nhân dân phường X ngày 18/5/2018 thể hiện, sau khi kết hôn ông H và bà T về sinh sống tại nhà 6, phường X, thành phố L. Quá trình ông H và bà T chung sống, địa phương nhận thấy, xuất phát từ mâu thuẫn trước đó giữa ông H và con riêng của bà T, nên ông H và bà T thường xuyên phát sinh mâu thuẫn, cự cãi, cuộc sống gia đình không hạnh phúc, nên ông bà sống ly thân khoảng vài năm nay.

[4] Qua lời trình bày của nguyên đơn và xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ nhận thấy, quá trình giải quyết vụ án bà T vắng mặt không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu của ông H về ly hôn, con chung, tài sản chung và nợ chung, không cung cấp tài liệu, chứng cứ và vắng mặt không tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải theo thông báo của Tòa án. Tại phiên tòa, bà T tiếp tục vắng mặt không có lý do là không có nguyện vọng đoàn tụ. Hội đồng xét xử động viên ông H tạo cơ hội vợ chồng hàn gắn, nhưng ông H vẫn kiên quyết ly hôn. Điều đó chứng tỏ tình trạng hôn nhân của ông bà đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nếu duy trì cuộc hôn nhân cũng không đem lại hạnh phúc thật sự cho cả hai. Do đó, căn cứ khoản 1, Điều 51; khoản 1, Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của ông H được ly hôn bà T, như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát.

[5] Về con chung: Ông bà có một con chung tên Trần Thị Thủy T1, sinh ngày 16/6/2003. Theo Biên bản xác minh của Tòa án ngày 18/5/2018 thể hiện, hiện nay cháu T1 không sinh sống cùng bà T. Địa phương cũng không rõ hiện nay cháu T1 có sống cùng ông H hay không.

Quá trình giải quyết và tại phiên tòa, ông H xác định con chung Trần Thị Thủy T1 không sống cùng ông và bà T. Ông cũng không biết hiện nay con chung đang sống với ai và sống tại đâu, vì ông không liên lạc được, nên ông không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết về con chung. Hội đồng xét xử xét thấy, quá trình giải quyết vụ án bà T vắng mặt không có văn bản trình bày ý kiến gì về việc giải quyết con chung khi giải quyết ly hôn và bà T cũng không cung cấp địa chỉ cụ thể của Trần Thị Thủy T1 theo Quyết định yêu cầu cung cấp tài liệu, chứng cứ của Tòa án. Do đó, về con chung Hội đồng xét xử chưa xem xét giải quyết trong vụ án ly hôn này.

[6] Về tài sản chung và nợ chung: Ông H trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Bà T không có văn bản trình bày ý kiến về tài sản chung và nợ chung, nên Hội đồng xét xử chưa xem xét giải quyết.

[7] Về án phí: Ông Trần Phước H phải chịu 300.000đ án phí Hôn nhân sơ thẩm, được trừ vào 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1, Điều 28; điểm a, khoản 1, Điều 35; điểm a, khoản 1, Điều 39; điểm b, khoản 2, Điều 227; khoản 3, Điều 228; khoản 4, Điều 147; khoản 1, Điều 273; khoản 1, Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Khoản 1, Điều 51; khoản 1, Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Điều 6; điểm a, khoản 5, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của ông Trần Phước H được ly hôn bà Nguyễn Thị Thu T.

Về án phí: Ông Trần Phước H phải chịu 300.000đ án phí Hôn nhân sơ thẩm, được trừ vào 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0005125, ngày 21/3/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự Thành phố L. Ông H đã nộp đủ tiền án phí.

Đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đương sự không có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày họ nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi gửi:

- Tòa án ND tỉnh An Giang;
- VKS ND TPL;
- Thi hành án DS TPL;
- UBND Phường X, TPL;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu văn phòng./.

Nguyễn Thị Hoa

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Hoa

Nơi gửi:

- Tòa án ND tỉnh An Giang;
- VKS ND TPLX;
- *Thi* hành án DS TPLX;
- UBND P. Mỹ Bình, TPLX;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu văn phòng./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Hoa

